

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-54

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2022
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/03/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 310323.061/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu khác, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải thu của cá nhân Nguyễn Thị Phương với số tiền 115 tỷ đồng để thực hiện thỏa thuận hợp tác đầu tư. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của số dư phải thu này cũng như những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.783.215.492.407	1.643.140.576.574
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.295.985.245	42.206.032.035
111	1. Tiền		25.940.985.245	42.206.032.035
112	2. Các khoản tương đương tiền		355.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	71.223.500.000	171.612.411.969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	119.659.535.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(1.093.404.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.223.500.000	53.046.280.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.100.577.556.630	839.605.909.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	845.075.043.996	764.549.041.528
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	9.089.518.182	28.450.091.572
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	248.912.589.110	48.337.776.082
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.499.594.658)	(1.730.999.740)
140	IV. Hàng tồn kho	10	558.722.529.375	543.813.200.614
141	1. Hàng tồn kho		558.722.529.375	543.813.200.614
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.395.921.157	45.903.022.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.051.550.457	4.838.549.915
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.714.532.707	41.060.388.259
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	629.837.992	4.084.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		937.413.094.710	973.376.556.295
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.413.618.641	2.528.780.532
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.413.618.641	2.528.780.532
220	II. Tài sản cố định		704.244.149.611	708.579.111.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	367.180.667.207	404.759.666.168
222	- Nguyên giá		525.118.700.613	515.806.332.795
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.938.033.406)	(111.046.666.627)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	88.152.307.173	98.625.848.613
225	- Nguyên giá		104.735.414.453	104.735.414.453
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.583.107.280)	(6.109.565.840)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	248.911.175.231	205.193.596.343
228	- Nguyên giá		284.514.584.548	218.152.457.548
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.603.409.317)	(12.958.861.205)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	8.552.918.758	124.548.780
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.552.918.758	124.548.780
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	176.895.744.582	209.605.221.126
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.595.744.582	89.399.739.733
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	115.520.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.114.518.607)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.300.000.000	5.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.306.663.119	52.538.894.733
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	35.890.081.154	44.249.773.714
269	2. Lợi thế thương mại	16	7.416.581.965	8.289.121.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.720.628.587.117	2.616.517.132.869

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.584.703.297.604	1.862.651.500.818
310	I. Nợ ngắn hạn		1.509.822.828.580	1.723.180.932.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	340.275.591.630	387.071.398.554
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	10.752.565.229	15.147.417.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.872.206.791	4.890.112.839
314	4. Phải trả người lao động		5.895.776.560	5.774.691.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	4.969.166.473	22.624.612.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	11.669.941.279	55.945.072.570
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.122.444.466.431	1.222.794.371.789
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.943.114.188	8.933.255.270
330	II. Nợ dài hạn		74.880.469.024	139.470.568.530
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	74.296.350.858	139.289.699.779
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		584.118.166	180.868.751
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.135.925.289.513	753.865.632.051
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.135.925.289.513	753.865.632.051
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(200.000.000)	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	(1.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	5.885.826.969
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.215.882.941	149.028.763.983
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		182.018.729.291	34.185.153.487
421b	LNST chưa phân phối năm nay		33.197.153.649	114.843.610.496
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		215.025.109.603	198.952.571.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.720.628.587.117	2.616.517.132.869

Nguyễn Tiến Huy
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2022

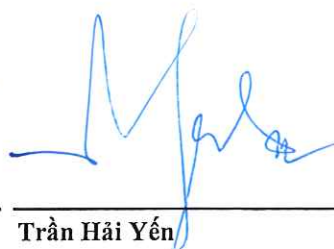
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.858.148.158.933	2.414.050.223.449
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	656.827.205	1.335.094.415
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.857.491.331.728	2.412.715.129.034
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.462.988.570.250	2.157.705.261.787
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.502.761.478	255.009.867.247
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	75.619.758.291	84.723.843.457
22	7. Chi phí tài chính	29	172.363.753.001	87.609.292.217
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		100.180.372.053	78.956.513.306
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(517.562.359)	6.015.780.466
25	9. Chi phí bán hàng	30	190.691.205.749	88.815.457.650
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	68.726.545.626	43.343.029.965
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.823.453.035	125.981.711.338
31	12. Thu nhập khác	32	11.253.051.246	908.312.843
32	13. Chi phí khác	33	3.603.113.687	2.487.308.070
40	14. Lợi nhuận khác		7.649.937.559	(1.578.995.227)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.473.390.594	124.402.716.111
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	4.277.171.067	3.247.448.037
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		403.249.415	(1.018.647.346)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>40.792.970.112</u>	<u>122.173.915.420</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.197.153.649	114.843.610.496
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.595.816.462	7.330.304.924
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	551	2.871



Nguyễn Tiến Huy
 Người lập



Phạm Xuân Trí
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.473.390.594	124.402.716.111
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		81.612.301.155	55.848.179.685
03	- Các khoản dự phòng		(1.439.327.689)	(4.171.890.669)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		384.479.030	603.631.953
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.769.896.589)	(2.360.684.239)
06	- Chi phí lãi vay		100.180.372.053	78.956.513.306
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.441.318.554	253.278.466.147
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(204.726.345.948)	(442.218.795.074)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.909.328.761)	(265.951.442.503)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(73.268.394.384)	397.648.525.350
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.279.768.780	(12.086.830.294)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(105.061.792.305)	(76.194.237.931)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.084.281.733)	(3.063.005.971)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.990.141.082)	(2.175.147.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(142.659.660.911)	(270.422.003.745)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.276.395.494)	(361.770.323.435)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.463.055.556	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.823.500.000)	(52.446.280.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		89.146.280.000	5.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(177.193.448.653)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.806.000.000	66.880.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.206.411.442	1.425.306.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.671.597.149)	(340.611.296.814)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		315.623.385.336	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.540.918.614.969	2.452.311.084.953
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.647.833.694.291)	(1.825.880.588.430)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(35.284.745.122)	(9.623.112.306)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.423.560.892	616.807.384.217

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.907.697.168)	5.774.083.658
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.206.032.035	36.473.597.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.349.622)	(41.649.287)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>26.295.985.245</u>	<u>42.206.032.035</u>



Nguyễn Tiến Huy
Người lập

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng

Trần Hải Yên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 700.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 700.000.000.000 đồng; tương đương 70.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 250 người (tại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 240 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 369 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1)	Tỉnh Đồng Nai	65,19%	65,19%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (2)	Tỉnh Quảng Bình	75,00%	75,00%	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt

(1) Trong năm, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tăng vốn điều lệ từ 190.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND, trong đó Công ty đã góp theo tỷ lệ lợi ích là 107.100.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ sở hữu 51%. Đến ngày 31/12/2022, vốn điều lệ đã thực góp là 312.923.385.336 đồng, theo đó tỷ lệ lợi ích của Công ty tương ứng tỷ lệ 65,19%.

(2) Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm là Công ty con kể từ ngày 01/10/2022 - Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.

- Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (3)	Tỉnh Quảng Ninh	49,50%	49,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

(3) Trong năm, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An có thực hiện tăng vốn điều lệ từ 66.000.000.000 đồng đến 200.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty cũng nhận chuyển nhượng cổ phần từ một số cá nhân theo đó tỷ lệ lợi ích của Công ty thay đổi và đạt tỷ lệ là 49,50%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 (là ngày đạt quyền kiểm soát) đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Lợi thế kinh doanh	10	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.
- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm kể từ năm 2018.
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn đầu tư được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2022, Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê đã hoàn tất việc mua thêm 1.925.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm với tổng giá phí đầu tư là 40.000.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 49% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm đã tăng từ 25,64% lên 75%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<u>Diễn giải</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm</u>	<u>Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)</u>	<u>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm</u>
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.551.347	-	6.551.347
Các khoản phải thu	26.756.538.145	-	26.756.538.145
Tài sản ngắn hạn khác	1.521.341.122	-	1.521.341.122
Tài sản cố định	-	66.362.127.000	66.362.127.000
Tài sản dở dang dài hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Cộng tài sản	36.284.430.614	66.362.127.000	102.646.557.614
Nợ phải trả	73.349.560	-	73.349.560
Cộng nợ phải trả	73.349.560	-	73.349.560
Tổng giá trị tài sản thuần	36.211.081.054		102.573.208.054
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			25.643.302.014
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			76.929.906.040
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			66.300.822.578
<i>Trong đó:</i>			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 25,64% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 01/10/2022) (b)			26.300.822.578
Giá phí đầu tư thêm 75% vốn chủ sở hữu			40.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 32)			(10.629.083.462)
(a) Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm bao gồm:			
- Đánh giá tăng thêm nguyên giá tài sản cố định vô hình là 66.362.127.000 VND, đồng thời tăng khấu hao lũy kế tương ứng 1.659.053.175 VND, tài sản thuần tăng thêm 64.703.073.825 VND.			
(b) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 25,64% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó (giá gốc/giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất (xem chi tiết tại thuyết minh số 28).			

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	24.491.246.624	9.981.601.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.449.738.621	16.516.530.087
Tiền đang chuyển	-	15.707.900.000
Các khoản tương đương tiền (*)	355.000.000	-
	26.295.985.245	42.206.032.035

(*) Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 355.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5,8%/năm. Khoản tương đương tiền này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	71.223.500.000	-	53.046.280.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	71.223.500.000	-	53.046.280.000	-
Đầu tư dài hạn	4.300.000.000	-	5.800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	-
- Trái phiếu (2)	4.300.000.000	-	3.800.000.000	-
	75.523.500.000	-	58.846.280.000	-

(1) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được gửi tại:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	06 tháng	7,8%/năm	550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	12 tháng	6,2%/năm	1.573.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	12 tháng	5,9%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Từ 06 tháng đến 12 tháng	5,7%/năm đến 6,2%/năm	5.200.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	12 tháng	4%/năm	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Từ 06 tháng đến 12 tháng	4,7%/năm đến 5,8%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	12 tháng	5,0%/năm đến 5,8%/năm	17.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	12 tháng	4,8%/năm	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	12 tháng	3,0%/năm	10.000.000.000
			71.223.500.000

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 71.223.500.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 22).

(2) Bao gồm: trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm; trái phiếu có kỳ hạn 7 năm và 8 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 2.300.000.000 VND với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, trái phiếu của Công ty có giá trị 4.300.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	153.632.181.000
<i>GEX</i>	-	-	-	26.585.100.000
<i>TCB</i>	-	-	-	32.500.000.000
<i>SHS</i>	-	-	-	54.901.000.000
<i>STB</i>	-	-	-	8.813.700.000
<i>VPB</i>	-	-	-	16.109.821.000
<i>IPA</i>	-	-	-	14.722.560.000
	-	-	-	153.632.181.000
				(1.093.404.000)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2021.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	0,00%	0,00%	Tỉnh Quảng Bình	89.399.739.733
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lich Tân Việt An (1)	49,50%	49,50%	Tỉnh Quảng Ninh	19.407.564.383
				69.992.175.350
				89.399.739.733

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Báo cáo tài chính hợp nhất

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 1602/2022/BBH-DHĐCĐ ngày 16/02/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An tăng vốn điều lệ từ 66 tỷ VND lên 200 tỷ VND. Theo đó, trong năm Công ty đã góp vốn bằng tiền bổ sung là 33 tỷ VND, tương ứng 3.300.000 cổ phần. Ngày 10/04/2022, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An từ ông Trần Tiến Đạt với số lượng 1.650.000 cổ phần tương ứng số tiền 35 tỷ VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021 và từ ông Quách Nhật Sang với số lượng 1.650.000 phần tương ứng số tiền 35 tỷ VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 9.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An và chiếm 49,50% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 41.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (2)	-	-	115.520.000.000	(1.114.518.607)
			115.520.000.000	(1.114.518.607)
				Tỷ lệ quyền biểu quyết %
				19,00%

(2) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022. Tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 164.996.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2022, số còn phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng trên là 37.701.000.000 VND (Chi tiết ở Thuyết minh số 8), Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu	74.325.439.269	-	65.317.663.845	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	300.922.775	-	45.687.922.775	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	2.979.190.287	-	2.797.897.811	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	47.100.195.615	-	85.844.880	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	561.560.335	-	354.015.200	-
	125.267.308.281	-	114.243.344.511	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	73.342.453.972	-	70.598.928.942	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	107.053.755.800	-	93.867.854.300	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	140.229.770.270	-	81.193.830.000	-
Apollo Flooring Distributor	98.423.618.959	-	75.351.457.749	-
Singate International Pte., Ltd	8.625.487.715	-	46.872.366.811	-
Phải thu khách hàng khác	292.132.649.000	(1.768.741.421)	282.421.259.216	(1.730.999.740)
	719.807.735.715	(1.768.741.421)	650.305.697.017	(1.730.999.740)
	845.075.043.996	(1.768.741.421)	764.549.041.528	(1.730.999.740)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	-	-	1.285.813.283	-
- Hangzhou bestway IMP&EXP Co., Ltd	-	-	2.865.722.184	-
- Ningbo Chisage Resource Co. Ltd	405.944.000	-	3.487.219.840	-
- Jaschem International Corp	1.000.855.080	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	7.682.719.102	(730.853.237)	20.811.336.266	-
	9.089.518.182	(730.853.237)	28.450.091.572	-

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.245.340.208	-	463.902.558	-
- Tạm ứng	2.578.782.540	-	123.076.140	-
- Ký cược, ký quỹ	6.093.062.328	-	6.093.062.328	-
- Phải thu Nguyễn Quang Hưng	-	-	33.511.000.000	-
- Phải thu tiền thuế GTGT theo Hợp đồng ủy thác	4.811.556.151	-	6.561.212.935	-
- Lê Hà Giang mượn tiền	-	-	1.450.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (1)	3.430.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam (2)	37.701.000.000	-	-	-
- Phải thu Nguyễn Thị Phương (3)	115.000.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê (4)	76.390.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.662.847.883	-	135.522.121	-
	248.912.589.110	-	48.337.776.082	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.413.618.641	-	2.528.780.532	-
	4.413.618.641	-	2.528.780.532	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	3.430.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam	37.701.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	76.390.000.000	-	-	-
	117.521.000.000	-	-	-

(1) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo Hợp đồng mượn tiền ngày 15/04/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 15/04/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

(2) Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022.

(3) Phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/PLP-NTP ngày 01/12/2022 liên quan đến hợp tác đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hoàng Minh và thanh toán các khoản chi phí giao dịch phát sinh với thời hạn hợp tác là 06 tháng liên tiếp kể từ ngày ký Hợp đồng.

(4) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng mượn tiền ngày 30/08/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 30/08/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	-	454.082.750	136.224.825
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	-	-	333.624.467	100.087.340
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	78.505.000
- Pt.Gunawanfajar	374.480.000	151.531.000	434.889.000	217.444.500
- Công ty TNHH Latca - PM	444.325.000	133.297.500	-	-
- Các đối tượng khác	998.413.714	229.671.206	280.636.088	29.866.800
	3.061.197.364	561.602.706	2.293.128.205	562.128.465

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.496.220.785	-	2.372.056.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	383.971.789.665	-	354.175.104.068	-
Công cụ, dụng cụ	6.639.292.247	-	4.848.377.255	-
Thành phẩm	153.449.711.972	-	178.709.415.046	-
Hàng hoá	11.165.514.707	-	3.708.247.838	-
	558.722.529.375	-	543.813.200.614	-

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.000.000.000	124.548.780
- Chi phí mở đá	8.000.000.000	-
- Thi công hạng mục móng máy	-	124.548.780
Sửa chữa lớn tài sản cố định	552.918.758	-
- Cải tạo máy taical M7	552.918.758	-
	8.552.918.758	124.548.780

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	95.570.134.494	378.874.654.238	40.222.814.798	1.138.729.265	515.806.332.795					
- Mua trong năm	3.013.703.186	3.472.817.421	2.381.326.852	77.170.000	8.945.017.459					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	427.134.353	310.876.140	1.426.680.909	291.235.413	2.455.926.815					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.088.576.456)	-	-	(2.088.576.456)					
Số dư cuối năm	99.010.972.033	380.569.771.343	44.030.822.559	1.507.134.678	525.118.700.613					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.505.947.749	77.270.452.113	10.836.777.110	433.489.655	111.046.666.627					
- Khấu hao trong năm	7.199.150.612	35.920.755.039	4.216.104.398	285.662.500	47.621.672.549					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(730.305.770)	-	-	(730.305.770)					
Số dư cuối năm	29.705.098.361	112.460.901.382	15.052.881.508	719.152.155	157.938.033.406					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	73.064.186.745	301.604.202.125	29.386.037.688	705.239.610	404.759.666.168					
Tại ngày cuối năm	69.305.873.672	268.108.869.961	28.977.941.051	787.982.523	367.180.667.207					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 212.056.488.492 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.305.598.857 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tại 31/12/2022, tài sản cố định thuế tài chính tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê là hệ thống máy móc thiết bị với tổng nguyên giá là 104.735.414.453 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 16.583.107.280 VND với giá trị khấu hao trong năm là 10.473.541.440 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Lợi thế kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.036.788.688	3.480.000.000	32.500.000	199.603.168.860	218.152.457.548
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	66.362.127.000	66.362.127.000
Số dư cuối năm	15.036.788.688	3.480.000.000	32.500.000	265.965.295.860	284.514.584.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.224.191.653	737.358.327	17.152.782	9.980.158.443	12.958.861.205
- Khấu hao trong năm	375.919.716	638.424.999	10.833.336	21.619.370.061	22.644.548.112
Số dư cuối năm	2.600.111.369	1.375.783.326	27.986.118	31.599.528.504	35.603.409.317
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.812.597.035	2.742.641.673	15.347.218	189.623.010.417	205.193.596.343
Tại ngày cuối năm	12.436.677.319	2.104.216.674	4.513.882	234.365.767.356	248.911.175.231

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	834.421.210	3.482.738.170
Chi phí bảo hiểm	1.025.212.981	628.712.325
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	469.996.532	219.443.311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.721.919.733	507.656.109
	4.051.550.457	4.838.549.915
b) Dài hạn		
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn đầu tư ở Hoàng Gia Pha Lê	1.379.924.269	4.653.009.397
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.143.505.630	3.415.565.850
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	721.244.784	2.469.990.520
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	864.901.256	1.131.024.740
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.742.017.136	5.073.821.838
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	-	162.174.074
- Thi công nội thất văn phòng	-	58.661.663
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	20.364.083.737	23.273.238.565
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.166.907.002	2.628.579.040
- Chi phí mở rộng dự án mỏ Đá Lèn	509.166.671	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	998.330.670	1.383.708.027
	35.890.081.154	44.249.773.714

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.

16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	8.725.390.546	8.725.390.546
- Giá trị lợi thể thương mại phát sinh trong năm	-	8.725.390.546
- Số dư cuối năm	8.725.390.546	8.725.390.546
Số phân bổ lũy kế		
- Số dư đầu năm	436.269.527	-
- Số phân bổ trong năm	872.539.054	436.269.527
- Số dư cuối năm	1.308.808.581	436.269.527
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	8.289.121.019	-
- Số dư cuối năm	7.416.581.965	8.289.121.019

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	8.002.136.673	8.002.136.673	-	-
	<u>8.002.136.673</u>	<u>8.002.136.673</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất (Công ty Cổ Phần Nhựa OPEC)	47.496.312.120	47.496.312.120	138.329.020.640	138.329.020.640
Flooring Industries Limited Sarl	20.874.980.330	20.874.980.330	35.595.562.335	35.595.562.335
Prime World International Group Limited	51.580.924.107	51.580.924.107	48.684.277.695	48.684.277.695
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư SV	10.734.852.853	10.734.852.853	-	-
Phải trả các đối tượng khác	201.586.385.547	201.586.385.547	164.462.537.884	164.462.537.884
	<u>332.273.454.957</u>	<u>332.273.454.957</u>	<u>387.071.398.554</u>	<u>387.071.398.554</u>
	<u>340.275.591.630</u>	<u>340.275.591.630</u>	<u>387.071.398.554</u>	<u>387.071.398.554</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Parliament Floors	2.165.951.115	5.676.834.152
T&A Supply Renton Overflow	1.782.885.331	3.815.269.911
Reliance Granite and Marble Corp	42.445.374	2.113.020.000
Arif Woven Bag Industries	167.253.660	169.929.568
Oceanwide International (Sin) Co., Limited	2.876.481.362	-
Đối tượng khác	3.717.548.386	3.372.363.544
	<u>10.752.565.229</u>	<u>15.147.417.175</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		2.736.958.064		2.443.833.534		-		293.124.530	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.145.000		-		5.036.779.525		5.662.533.177		627.898.652		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.526.826.973		4.277.171.067		3.084.281.733		-		4.719.716.307	
Thuế Thu nhập cá nhân	258.535		79.962.000		478.391.147		465.975.341		258.535		92.377.806	
Thuế Tài nguyên	-		944.946.222		2.689.992.000		2.674.953.267		-		959.984.955	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.680.805		-		174.960.288		174.960.288		1.680.805		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		338.377.644		8.741.167.782		8.272.542.233		-		807.003.193	
	4.084.340		4.890.112.839		24.135.419.873		22.779.079.573		629.837.992		6.872.206.791	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.473.771.521	6.355.191.773
- Trích trước tiền điện	486.742.151	480.310.605
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.219.387.010	13.251.480.592
- Chi phí phải trả khác	1.789.265.791	2.537.630.026
	4.969.166.473	22.624.612.996

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	25.941.000	-
- Kinh phí công đoàn	1.714.952.511	919.396.551
- Bảo hiểm xã hội	1.186.784.782	1.126.391.574
- Bảo hiểm y tế	119.249.947	126.016.441
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.590.243	27.555.371
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Ông Vũ Đức Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Cao Văn Thái - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	34.200.000.000
- Bà Trần Hải Yến	-	559.855.312
- Ông Lã Văn Huân	-	13.000.000.000
- Ông Phạm Đông Phong (2)	4.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.229.638.413	1.653.072.938
	11.669.941.279	55.945.072.570
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Cao Văn Thái	-	34.200.000.000
- Bà Trần Hải Yến	-	559.855.312
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	25.941.000	-
	25.941.000	34.759.855.312

(1) Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê của ông Vũ Đức Tiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021 số tiền là 1.900.000.000 VND.

(2): Các khoản phải trả tiền mượn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.055.722.764.843	1.055.722.764.843	2.524.312.812.573	2.507.508.311.957	1.072.527.265.459	1.072.527.265.459
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.738.683.248	79.738.683.248	142.958.528.264	149.395.168.549	73.302.042.963	73.302.042.963
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	413.937.144.869	413.937.144.869	1.007.375.542.638	992.966.516.495	428.346.171.012	428.346.171.012
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	24.865.968.132	24.865.968.132	133.728.379.805	122.903.144.388	35.691.203.549	35.691.203.549
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.974.627.315	49.974.627.315	115.094.117.125	103.815.309.568	61.253.434.872	61.253.434.872
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (5)	11.879.643.572	11.879.643.572	25.180.933.102	25.148.426.674	11.912.150.000	11.912.150.000
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (6)	19.988.961.630	19.988.961.630	39.457.978.540	40.138.224.861	19.308.715.309	19.308.715.309
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	11.797.815.120	11.797.815.120	23.955.571.904	23.768.430.564	11.984.956.460	11.984.956.460
- Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (8)	134.498	134.498	237.662.938	220.183.771	17.613.665	17.613.665
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (9)	62.396.752.557	62.396.752.557	179.554.686.224	161.560.195.253	80.391.243.528	80.391.243.528
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	105.082.676.480	105.082.676.480	60.798.847.120	165.881.523.600	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch (10)	-	-	66.466.215.286	20.433.298.233	46.032.917.053	46.032.917.053
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (11)	231.103.318.814	231.103.318.814	495.998.764.906	523.207.543.694	203.894.540.025	203.894.540.025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (Tiếp theo)						
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh TP Hà Nội (12)	44.957.038.608	44.957.038.608	163.004.045.063	145.587.120.908	62.373.962.763	62.373.962.763
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (13)	-	-	70.501.539.659	32.483.225.399	38.018.314.260	38.018.314.260
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (14)	167.071.606.946	167.071.606.946	49.917.200.972	167.071.606.946	49.917.200.972	49.917.200.972
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đa (15)	14.400.000.000	14.400.000.000	5.482.532.513	14.400.000.000	5.482.532.513	5.482.532.513
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (16)	3.425.382.334	3.425.382.334	-	3.425.382.334	-	-
- Trái phiếu phát hành	19.246.224.612	19.246.224.612	14.434.668.459	19.246.224.612	14.434.668.459	14.434.668.459
	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	1.222.794.371.789	1.222.794.371.789	2.574.230.013.545	2.674.579.918.903	1.122.444.466.431	1.122.444.466.431

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (14)	19.882.532.513	19.882.532.513	-	14.400.000.000	5.482.532.513	5.482.532.513
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	24.180.000.000	24.180.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đa (15)	86.700.049.582	86.700.049.582	-	22.500.000.000	64.200.049.582	64.200.049.582
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	3.425.382.334	3.425.382.334	-	3.425.382.334	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (16)	72.173.342.296	72.173.342.296	17.642.372.561	35.284.745.122	54.530.969.735	54.530.969.735
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	306.361.306.725	306.361.306.725	17.642.372.561	175.610.127.456	124.213.551.830	124.213.551.830
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(167.071.606.946)	(167.071.606.946)	(49.917.200.972)	(167.071.606.946)	(49.917.200.972)	(49.917.200.972)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	139.289.699.779	139.289.699.779			74.296.350.858	74.296.350.858



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay
				USD	VND	
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê vay:</i>						
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202200488 ngày 19/06/2022.	80.000.000.000 VND	Đến hết ngày 29/06/2023	359.689,29	64.773.809.897	73.302.042.963
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2878672/HĐTD ngày 27/10/2022	430.000.000.000 VND	Đến hết ngày 30/09/2023	2.629.371,70	366.069.502.296	428.346.171.012
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 28/04/2021, lần thứ ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022	3.000.000 USD	Đến ngày 19/05/2025	658.117,76	20.087.231.460	35.691.203.549
				658.117,76	20.087.231.460	35.691.203.549
						Tài trợ mua trong nước/nhập khẩu nguyên vật liệu/hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh; tài trợ nhập khẩu thanh toán trước khi giao hàng cho các nhà cung cấp được Ngân hàng chấp thuận để mua nguyên vật liệu/hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay
				USD	VND	
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	70.000.000.000 VND	Kể từ ngày 19/04/2022 đến hết ngày 19/04/2023	691.438,81	44.824.848.746	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu BCT, phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
5	Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng				11.912.150.000	
	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 490/2022/HDTD/THU ngày 22/08/2022	50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng		11.912.150.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
6	Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long			557.553,99	6.077.959.126	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ngày 08/12/2021	20.000.000.000 VND	Đến hết ngày 07/12/2022	557.553,99	6.077.959.126	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
7	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng			-	11.984.956.460	
	Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HETD/790500000685 ngày 22/04/2020 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số SHBHNC/HETD/790500000685/02 ngày	12.000.000.000 VND	Đến hết ngày 21/04/2023	-	11.984.956.460	Bổ sung vốn vay lưu động, vay tài trợ thương mại - nhập khẩu
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính			-	17.613.665	
	Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND			17.613.665	
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Bà Trưng			57.692,25	79.021.341.052	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 81968.22.065.2826044.TD ngày 24/08/2022	100.000.000.000 VND	Đến ngày 12/08/2023	57.692,25	79.021.341.052	Phục vụ hoạt động khai thác sản xuất kinh doanh bột đá, sản xuất chất độn hạt nhựa và thương mại hạt nhựa nguyên sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay
				USD	VND	
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê vay (tiếp theo):</i>						
10	Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch			465.022,39	34.942.133.051	46.032.917.053
	Hợp đồng tín dụng số 4844417.22 ngày 27/05/2022	50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	465.022,39	34.942.133.051	46.032.917.053
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay:</i>						
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa			-	203.894.540.025	203.894.540.025
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12822834/HĐTD ngày 31/08/2021	300.000.000.000 VND	đến hết ngày 31/08/2023		203.894.540.025	203.894.540.025
12	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hà Nội			-	62.373.962.763	62.373.962.763
	Hợp đồng cho vay định mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT106-HGPL ngày 24/10/2022	100.000.000.000 VND	đến hết tháng 10 năm 2023		62.373.962.763	62.373.962.763
13	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội			-	38.018.314.260	38.018.314.260
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/CTD/VCBHN-HGPL ngày 20/04/2022	55.000.000.000 VND	đến hết ngày 06/05/2023		38.018.314.260	38.018.314.260
						Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C
						Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
						Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C
						Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê vay:							
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	60 tháng	5.482.532.513	-	5.482.532.513	-	5.482.532.513
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018		5.482.532.513	-	5.482.532.513	-	5.482.532.513
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay:							
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đa	60 tháng	64.200.049.582	-	64.200.049.582	-	30.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12822834/HĐTD ngày 20/02/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung lập ngày 25/11/2020		64.200.049.582	-	64.200.049.582	-	30.000.000.000
	Tổng cộng				69.682.582.095		35.482.532.513

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(16) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 111.20.08/CTTC của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 07/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: SPC Production Equipments;
- + Số tiền cho thuê: 87.948.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 54.530.969.735 VND, trong đó số phải trả trong năm tới là 14.434.668.459 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	-	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	-	-	443.693.737.415						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	114.843.610.496	-	-	122.173.915.420						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.989.890.024	(4.439.780.048)	-	-	(2.449.890.024)						
Tăng/giảm khác do hợp nhất năm đầu tiên	-	-	-	-	(1.174.396.935)	-	-	191.622.266.175						
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	-	(1.530.000)	5.885.826.969	149.028.763.983	-	198.952.571.099	753.865.632.051						
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	(1.530.000)	5.885.826.969	149.028.763.983	-	198.952.571.099	753.865.632.051						
Tăng vốn trong năm nay (1)	300.000.000.000	(200.000.000)	-	-	-	-	-	299.800.000.000						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	33.197.153.649	-	7.595.816.462	40.792.970.112						
Tăng vốn điều lệ tại Công ty con (2)	-	-	-	-	-	-	15.823.385.336	15.823.385.336						
Thay đổi lợi ích của cổ đông không kiểm soát (3)	-	-	-	-	32.989.965.308	-	(32.989.965.308)	-						
Hợp nhất kinh doanh theo giá trị hợp lý (4)	-	-	-	-	-	-	25.643.302.014	25.643.302.014						
Số dư cuối năm nay	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	5.885.826.969	215.215.882.941	215.025.109.603	1.135.925.289.513							

(1.1) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Tờ trình số 10/2021/TT-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tiếp tục triển khai Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0510/2021/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021 đã thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán là 20.000.000 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND;
- Phương thức phân phối: thực hiện quyền theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu được mua 01 cổ phiếu);
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Trung tâm lưu ký lập.

Ngày 02/03/2022, Công ty đã kết thúc chào bán và thu được 200.000.000.000 VND. Đến ngày 03/03/2022, Công ty nhận được Văn bản số 1050/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(1.2) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 183/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/11/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 29/03/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2022/NQ-HĐQT ngày 13/05/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 22/08/2022, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Đối tượng chào bán: nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo danh sách được phê duyệt;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 100.000.000.000 VND;

Ngày 25/08/2022, Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 100.000.000.000 VND. Đến ngày 29/08/2022, Công ty nhận được Văn bản số 5815/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty.

(2) Trong năm, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tăng vốn điều lệ từ 190.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND và Công ty đã góp đủ vốn tương ứng với tỷ lệ lợi ích 51% là 107.100.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2022, vốn điều lệ thực góp là 312.923.385.336 VND, theo đó tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ thay đổi tương ứng là 65,19%.

(3) Trong năm, Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm. Đây là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần đánh giá theo giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ thuộc sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	21,09%	147.600.000.000	24,60%	98.400.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	0,00%	-	3,32%	13.280.090.000
Các cổ đông khác	78,91%	552.400.000.000	72,08%	288.319.910.000
	100%	700.000.000.000	100%	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	70.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	39.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	69.999.847	39.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	5.885.826.969
	5.885.826.969	5.885.826.969

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê 16.200 m2 khuôn viên mặt bằng và nhà xưởng tại địa chỉ: Đường số 8; KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời gian thuê nhà xưởng là 40 năm được tính từ ngày 01/11/2019 đến ngày 31/10/2059.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	14.743,83	316.826,45

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.885.692.795.229	1.402.097.810.815
Doanh thu bán hàng hóa	908.994.935.929	1.011.952.412.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.460.427.775	-
	2.858.148.158.933	2.414.050.223.449
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	238.166.070.698	203.303.782.645

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	582.243.600	26.780.985
Hàng bán bị trả lại	-	942.375.583
Giảm giá hàng bán	74.583.605	365.937.847
	656.827.205	1.335.094.415

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.497.508.958.005	1.157.460.499.286
Giá vốn của hàng hóa đã bán	903.189.412.133	1.000.244.762.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.290.200.112	-
	<u>2.462.988.570.250</u>	<u>2.157.705.261.787</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>23.686.526</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>		

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.987.849.092	876.423.972
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	53.297.950.000	1.772.069.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	840.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.319.555.225	4.609.945.229
Lãi do hợp nhất kinh doanh	7.014.389.786	76.625.394.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.188	10.358
	<u>75.619.758.291</u>	<u>84.723.843.457</u>

(*) Bao gồm lãi từ bán chứng khoán kinh doanh và khoản tiền lãi từ việc chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam.

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	100.180.372.053	78.956.513.306
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	64.075.600.809	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.743.372.575	5.695.466.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	384.479.030	603.631.953
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.207.922.607)	1.326.517.017
Chi phí tài chính khác	1.187.851.141	1.027.163.850
	<u>172.363.753.001</u>	<u>87.609.292.217</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.526.766	74.493.233
Chi phí nhân công	3.696.097.608	3.052.458.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.855.213	12.250.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.295.113.162	82.816.368.976
Chi phí khác bằng tiền	6.289.613.000	2.859.887.163
	190.691.205.749	88.815.457.650

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.404.749.176	3.719.164.291
Chi phí nhân công	25.625.016.824	17.549.667.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	23.058.734.823	10.888.302.588
Thuế, phí, lệ phí	388.085.480	447.731.758
Chi phí dự phòng	768.594.918	941.068.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.905.483.748	7.477.143.223
Chi phí khác bằng tiền	5.703.341.603	1.883.683.021
Phân bổ lợi thế thương mại	872.539.054	436.269.527
	68.726.545.626	43.343.029.965

(*) Trong đó, chi phí khấu hao phân bổ đối với Lợi thế kinh doanh tăng thêm khi xác định giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tại thời điểm trở thành công ty con của Công ty là 19.960.316.886 VND.

(*) Trong đó, chi phí khấu hao phân bổ đối với Lợi thế kinh doanh tăng thêm khi xác định giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm tại thời điểm trở thành công ty con của Công ty là 1.659.053.170 VND.

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	104.784.870	-
Bất lợi thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	10.629.083.462	-
Thu từ Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp - Bộ Công Thương	450.000.000	-
Thu tiền phí bảo hiểm trách nhiệm	63.877.440	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	45.360.000
Thu nhập từ giảm giá hàng lỗi	-	388.672.112
Thu nhập khác	5.305.474	474.280.731
	11.253.051.246	908.312.843

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.090.999.402	1.579.333.053
Thuế VAT không được khấu trừ	1.707.911.353	743.558.654
Chi phí bảo hiểm	151.000.000	-
Chi phí khác	653.202.932	164.416.363
	3.603.113.687	2.487.308.070

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.318.247.018	3.084.281.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	1.958.924.049	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.277.171.067	3.084.281.728
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	163.166.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.526.826.973	2.182.456.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng do Hợp nhất	-	1.159.928.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.084.281.733)	(3.063.005.971)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.719.716.307	3.526.826.973

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.197.153.649	114.843.610.496
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.197.153.649	114.843.610.496
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.274.722	39.999.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	551	2.871

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.341.885.528.476	2.277.466.293.663
Chi phí nhân công	89.197.517.201	57.598.229.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.739.762.101	48.484.455.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.958.994.520	92.114.036.232
Chi phí khác bằng tiền	12.406.809.201	9.065.877.207
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	768.594.918	941.068.210
	<u>1.793.957.206.418</u>	<u>2.485.669.960.769</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	118.566.131.969	-	-	118.566.131.969
	<u>118.566.131.969</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>118.566.131.969</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.295.985.245	-	-	26.295.985.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.095.901.657.089	4.413.618.641	-	1.100.315.275.730
Các khoản cho vay	71.223.500.000	4.300.000.000	-	75.523.500.000
	<u>1.193.421.142.334</u>	<u>8.713.618.641</u>	<u>-</u>	<u>1.202.134.760.975</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.206.032.035	-	-	42.206.032.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	811.155.817.870	2.528.780.532	-	813.684.598.402
Các khoản cho vay	53.046.280.000	3.800.000.000	2.000.000.000	58.846.280.000
	<u>906.408.129.905</u>	<u>6.328.780.532</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>914.736.910.437</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.122.444.466.431	74.296.350.858	-	1.196.740.817.289
Phải trả người bán, phải trả khác	351.945.532.909	-	-	351.945.532.909
Chi phí phải trả	39.941.631.611	-	-	39.941.631.611
	<u>1.514.331.630.950</u>	<u>74.296.350.858</u>	<u>-</u>	<u>1.588.627.981.808</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	625.601.758.044	119.882.532.513	-	745.484.290.557
Phải trả người bán, phải trả khác	72.200.918.706	-	-	72.200.918.706
Chi phí phải trả	5.910.335.492	-	-	5.910.335.492
	<u>703.713.012.242</u>	<u>119.882.532.513</u>	<u>-</u>	<u>823.595.544.755</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

1. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty như sau:

1.1. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 3.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 30.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu tại thời điểm chốt danh sách thực hiện phương án phát hành;
- Tỷ lệ phát hành: 5% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.2. Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 1.800.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 18.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Người lao động của Công ty;
- Hạn chế chuyển nhượng: tối thiểu 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

2. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 20.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích chào bán: nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước;
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: Dưới 20 nhà đầu tư;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Trong năm 2022 - 2023, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.885.035.968.024	972.455.363.704	2.857.491.331.728
Chi phí trực tiếp	1.497.508.958.005	965.479.612.245	2.462.988.570.250
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	387.527.010.019	6.975.751.459	394.502.761.478
Tổng chi phí mua TSCĐ			19.829.314.252
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.675.619.315.923	14.661.735.492	2.690.281.051.415
Tài sản không phân bổ			30.347.535.702
Tổng tài sản	2.675.619.315.923	14.661.735.492	2.720.628.587.117
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	381.019.366.128	-	381.019.366.128
Nợ phải trả không phân bổ			1.203.683.931.477
Tổng nợ phải trả	381.019.366.128	-	1.584.703.297.604

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Theo khu vực địa lý

	Bán hàng trong	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn
	nước		doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.629.015.690.893	1.228.475.640.835	2.857.491.331.728
Tài sản bộ phận	2.505.490.266.684	215.138.320.433	2.720.628.587.117
Tổng chi phí mua TSCĐ			19.829.314.252

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê (tên cũ: Công ty Cổ phần Neo Floor)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	(*)
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần RCG)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	(**)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	(**)
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT - Cổ đông lớn
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng
Ông Trần Hoài Phong	Em trai của Tổng Giám đốc Công ty - Bà Trần Hải Yến

(*) Công ty do Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(**) Công ty do Ông Lê Thạc Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	238.166.070.698	203.303.782.645
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	200.395.811.353	159.482.912.586
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	37.410.894.743	32.680.799
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	359.364.602	2.253.714.010
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	-	41.534.475.250

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng	23.686.526	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	23.686.526	
Thu nhập khác	-	45.360.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	-	45.360.000
Cho mượn tiền	3.430.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	3.430.000.000	-
Vay	-	32.100.000.000
Phạm Xuân Trí	-	5.100.000.000
Mai Thanh Phương	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	-	25.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	7.920.000.000
Phạm Xuân Trí	-	5.100.000.000
Mai Thanh Phương	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	-	820.000.000
Nhận chuyển nhượng cổ phần	40.000.000.000	104.200.000.000
Ông Mai Thanh Phương	-	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	-	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	-	14.000.000.000
Ông Cao Văn Thái	-	34.200.000.000
Ông Trần Hoài Phong	40.000.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần	164.996.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	164.996.000.000	-
Góp vốn đầu tư	103.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	103.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Mai Thanh Phương	609.090.000	621.000.000
Ông Lê Thạc Tuấn	-	-
Bà Trần Hải Yến	551.420.000	538.800.000
Ông Cao Văn Thái	-	120.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		
Ông Đinh Đức Tuấn	-	-
Ông Vũ Ngọc Thúy	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	-	-

(*) Thu nhập của ông Lê Thạc Tuấn và ông Cao Văn Thái không phát sinh là do đã nhận tại các Công ty có liên quan được trình bày nêu trên.

(**) Thu nhập của ông Nguyễn Thanh Bình không phát sinh là do không tham gia trực tiếp điều hành Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Tiến Huy
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

